TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2018/DS-PT
Ngày: 07-5-2018
V/v: tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Thiền

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Tuấn Khải

Ông Nguyễn Hoàng Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Vui - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 04 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957;

2. Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1949;

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1954;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960;

5. Bà Nguyễn Kim N, sinh năm 1963;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim N: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A2, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số 21, đường Đ, khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Khắc S, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số 21, đường Đ, khu phố L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị A2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Cụ Nguyễn Văn N (chết năm 2006) và cụ Nguyễn Thị P (chết năm 1997) có 06 người con gồm các ông bà: Nguyễn Thị A1, Nguyễn Thị A2, Nguyễn Thị Ngọc S, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Kim N. Ngoài ra, cụ N và cụ P không có con ruột, con nuôi nào khác và cũng không có nghĩa vụ dân sự phải thực hiện. Cha mẹ cụ N và cụ P đều chết trước cụ N và cụ P.

Cụ N và cụ P chết không để lại di chúc, di sản hai cụ để lại gồm:

Thửa đất số 98 diện tích 1.137m^2 (gồm 400m^2 đất ONT và 737m^2 đất BHK); thửa 115 diện tích 3.039m^2 đất BHK; thửa 116 diện tích 2.216m^2 đất BHK; thửa 117 diện tích 739m^2 đất LUC; thửa 118 diện tích 3.641m^2 đất BHK; tổng diện tích 10.772m^2, tờ bản đồ số 4. Các thửa đất này do ông Đ và vợ là bà Lê Thị Kim N quản lý, sử dụng từ năm 1986 cho đến nay.

Thửa đất số 686 diện tích 672m^2 đất LUC; thửa 688 diện tích 1.689m^2 đất LUC; thửa 689 diện tích 2.728m^2 đất LUC; tổng diện tích 5.089m^2, tờ bản đồ số 2. Các thửa đất này do bà Nguyễn Thị A2 quản lý, sử dụng từ năm 1978 - 1979 cho đến nay.

(Diện tích trên căn cứ Mảnh trích đo địa chính ngày 19/5/2017 và ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ).

Các thửa đất trên có tổng diện tích 15.861m^2 tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An do cụ N đứng tên GCNQSDĐ số L 586321 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 15/4/1998.

Ông Đ không yêu cầu tính công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản và yêu cầu chia thừa kế các thửa đất trên thành 6 phần cho 6 anh chị em, cụ thể như sau:

Các thửa đất số 98, 115, 116, 117, 118, tổng diện tích đất 10.772m^2 chia đều cho ông Đ, bà S, bà Đ và bà Nguyễn Kim N. Ông Đ yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà ông đang ở.

Các thửa đất số 686, 688, 689, tổng diện tích 5.089m^2 chia đều cho bà A1 và bà A2.

Ông Đ, bà S, bà Đ, bà Nguyễn Kim N đồng ý hoàn trả giá trị cho bà A1 và bà A2 phần diện tích các ông bà nhận nhiều hơn. Ông không tranh chấp tài sản gắn liền với đất.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn gồm các bà Nguyễn Thị A1, Nguyễn Thị Ngọc S, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Kim N (do bà Nguyễn Thị Đ đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Các bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về quan hệ huyết thống, cụ N và cụ P chết không để lại di chúc cũng như khối di sản hai cụ để lại.

Các bà không tranh chấp tài sản gắn liền với đất và thống nhất với yêu cầu của ông Đ chia thừa kế theo pháp luật 15.861m^2 đất trên cho 6 anh chị em gồm ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị A1, Nguyễn Kim Ngọc S, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Kim N và bà Nguyễn Thị A2.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A2 do ông Phạm Thanh Đ đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà A2 thống nhất trình bày của ông Đ về quan hệ huyết thống, cụ N và cụ P chết không để lại di chúc cũng như khối di sản hai cụ để lại.

Hiện nay, ông Đ đang quản lý, sử dụng các thửa đất số 98, 115, 116, 117, 118, tổng diện tích đất 10.772m^2 còn bà A2 đang quản lý, sử dụng các thửa đất số 686, 688, 689, tổng diện tích 5.089m^2.

Bà A2 yêu cầu trích 600m^2 (phần diện tích có nhà của bà A2) thuộc một phần thửa 686 cho bà A2 vì bà A2 có nhiều công sức trong việc tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản. Phần diện tích còn lại, bà A2 yêu cầu chia thừa kế thành 6 phần bằng nhau cho các anh chị em.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Khắc S do ông Phạm Thanh Đ đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông S là chồng bà A2. Ông S và bà A2 quản lý, sử dụng các thửa đất số 686, 688, 689 diện tích 5.089m^2 từ năm 1976 cho đến nay. Ông S yêu cầu tính công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản cho vợ chồng ông là 600m^2 đất như bà A2 trình bày trước khi chia di sản thừa kế. Ngoài ra, ông S không có yêu cầu gì khác.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điểm c khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 429, 609, 611, 612, 613, 614, 617, 618, 623, 649, 650, 651 và 688 Bộ luật dân sự năm

2015; các Điều 167, 188, 195 và 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các ông bà Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Kim N, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Ngọc S đối với bà Nguyễn Thị A2 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Chia cho ông Nguyễn Văn Đ diện tích 2.887m^2 (khu B) gồm thửa 98, diện tích 400m^2, loại đất ONT; một phần thửa 98, diện tích 91m^2, loại đất BHK; thửa 116, diện tích 2.216m^2, loại đất BHK; một phần thửa 117, diện tích 180m^2, loại đất LUC.

Chia cho bà Nguyễn Thị A2 diện tích 2.799,5m^2 (khu E) gồm một phần thửa 686, diện tích 375m^2, loại đất LUC; một phần thửa 688, diện tích 952m^2, loại đất LUC; một phần thửa 689, diện tích 1.472,5m^2, loại đất LUC.

Chia cho bà Nguyễn Thị A1 diện tích 2.289,5m^2 (khu F) gồm một phần thửa 686, diện tích 297m^2, loại đất LUC; một phần thửa 688, diện tích 737m^2, loại đất LUC; một phần thửa 689, diện tích 1.255,5m^2, loại đất LUC.

Chia cho bà Nguyễn Kim N diện tích 2.123m^2 (khu D) gồm một phần thửa 118, diện tích 1.828m^2, loại đất BHK; một phần thửa 117, diện tích 295m^2, loại đất LUC.

Chia cho bà Nguyễn Thị Đ diện tích 3.639m^2 (khu A) gồm một phần thửa 98, diện tích 550m^2, loại đất BHK; thửa 115, diện tích 3.039m^2, loại đất BHK; một phần thửa 117, diện tích 50m^2, loại đất LUC.

Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc S diện tích 2.123m^2 (khu C) gồm một phần thửa 98, diện tích 96m^2, loại đất BHK; một phần thửa 118, diện tích 1.813m^2, loại đất BHK; một phần thửa 117, diện tích 214m^2, loại đất LUC.

Các thửa đất nói trên có tứ cận, độ dài từng cạnh theo trích đo bản đồ địa chính ngày 19/5/2017 và ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật đất đai.

Ông Đ và bà A2 có nghĩa vụ thu hoạch cây cối, hoa màu trên đất để giao lại diện tích đất cho những người được hưởng thừa kế.

2. Sau khi khấu trừ chênh lệch giá trị, buộc:

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Kim N 10.140.833,3 đồng và bà Nguyễn Thị A1 5.178.333,4 đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc S 10.140.833,3 đồng và bà Nguyễn Thị A1 2.458.333,4 đồng.

Bà Nguyễn Thị A2 hoàn lại cho bà Nguyễn Thị A1 6.666,7 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá, thẩm định giá, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 25/01/2018, bà Nguyễn Thị A2 kháng cáo yêu cầu được hưởng 600m^2 đất thuộc một phần thửa 686 vì vợ chồng bà có công khai phá, cải tạo, giữ gìn di sản và không đồng ý chịu chi phí thẩm định giá của Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá M (gọi tắt là Công ty Thẩm định giá M) vì kết quả thẩm định giá không hợp lý.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà A2 được làm trong thời hạn luật quy định, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo: Bà A2 có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn di sản nên bà A2 kháng cáo yêu cầu tính công sức đóng góp trong khối di sản là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Bà A2 không đồng ý kết quả định giá của Hội đồng định giá và kết quả thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá M. Tại phiên tòa, ông Phạm Thanh Đ đại diện cho bà A2 cũng yêu cầu định giá lại nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Bà A2 không đồng ý chịu chi phí thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá M vì cho rằng kết quả thẩm định giá không hợp lý nhưng tại phiên tòa các nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí này. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà A2 được thực hiện trong thời hạn luật quy định, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Ông Phạm Thanh Đ đại diện cho bà A2 trình bày: Ở cấp sơ thẩm, ông không đồng ý kết quả định giá của Hội đồng định giá UBND huyện Đ. Sau đó, ông yêu cầu Công ty Thẩm định giá M thẩm định giá lại tài sản tranh chấp. Tuy nhiên, kết quả thẩm định giá do Công ty Thẩm định giá M cung cấp không phù hợp vì các thửa đất số 115, 116, 117, 118 tiếp giáp với đường bộ và kênh lại có giá trị thấp hơn các thửa đất số 686, 688, 689 chỉ tiếp giáp với kênh. Như vậy, cấp sơ thẩm chưa có cơ sở xác định giá trị tài sản tranh chấp nhưng vẫn xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Kết quả thẩm định giá của Công ty thẩm định giá M không được sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án nên bà A2 không đồng ý chịu chi phí này.

Mặt khác, vợ chồng bà A2 có nhiều công sức trong việc khai phá, tôn tạo, giữ gìn, bảo quản di sản nên vợ chồng bà A2 yêu cầu trích 600m^2 (phần đất có nhà bà A2) thuộc một phần thửa 686 để tính công sức đóng góp của vợ chồng bà A2 trong khối di sản. Phần diện tích còn lại (sau khi trừ 600m^2) chia đều cho bà A2 và các anh chị em của bà A2. Hơn nữa, cấp sơ thẩm cắt ngang các thửa đất

686, 688, 689 thành 2 phần chia cho bà A1 và bà A2 mỗi người một phần thì phần đất bà A2 sử dụng không có đường nước.

[4] Các nguyên đơn trình bày: Thời điểm cha mẹ giao đất cho bà A2 sử dụng, bà A2 mới sinh con, ông S đi làm ăn không có ở nhà. Đất do cụ N, cụ P, ông Đ và các anh chị em khác cải tạo. Hằng năm, bà A2 đã được hưởng hoa lợi từ việc sản xuất lúa. Do đó, các nguyên đơn không đồng ý trích 600m^2 để tính công sức đóng góp cho bà A2. Các nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá M.

[5] Các đương sự thống nhất, di sản do cụ N và cụ P để lại là 15.861m^2 gồm các thửa 98, 115, 116, 117, 118, 686, 688, 689.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ không yêu cầu tính công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản. Do đó, cấp sơ thẩm không tính công sức đóng góp của ông Đ trong khối di sản là có căn cứ pháp luật.

Vợ chồng bà A2 trực tiếp quản lý, sử dụng 5.089m^2 gồm các thửa 686, 688, 689 từ khoảng năm 1978 - 1979 đến nay. Căn cứ khoản 3 Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015, vợ chồng bà A2 yêu cầu được tính công sức bảo quản, giữ gìn di sản là có căn cứ pháp luật. Cấp sơ thẩm cho rằng bà A2 không có đơn yêu cầu phản tố, ông S không có yêu cầu độc lập nên không xem xét là không đúng vì yêu cầu này cùng trong quan hệ pháp luật chia thừa kế và phải được thanh toán trước khi chia thừa kế.

Các đương sự đều thống nhất, bà A2 trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa 686, 688, 689 diện tích 5.089m^2 (được định giá 76.335.000đ) từ năm 1978 đến nay. Như vậy, bà A2 có đóng góp công sức trong việc tôn tạo, giữ gìn di sản. Tuy nhiên, hàng năm, vợ chồng bà A2 có thu hoa lợi từ việc sản xuất lúa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà A2, tính công sức đóng góp của bà A2 trong khối di sản là 6.000.000đ. Lẽ ra, số tiền này phải được khấu trừ vào khối di sản trước, phần còn lại mới chia thừa kế. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã chia cho các nguyên đơn và bị đơn kỷ phần thừa kế bằng hiện vật (đã phân khu cụ thể trên trích đo bản đồ). Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất buộc những người được hưởng di sản (gồm ông Đ, bà A2, bà A1, bà S, bà Nguyễn Kim N, bà Đ) mỗi người phải chịu 1.000.000đ. Do đó, các nguyên đơn gồm ông Đ, bà A1, bà S, bà Nguyễn Kim N, bà Đ mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A2 1.000.000đ.

[6] Theo đơn kháng cáo, bà A2 không đồng ý chịu chi phí thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá M. Ông Phạm Thanh Đ cho rằng cấp sơ thẩm xét xử khi chưa có cơ sở về giá là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cần phải hủy án. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm căn cứ kết quả định giá ngày 30/6/2017 của Hội đồng định giá UBND huyện Đ làm cơ sở giải quyết vụ án. Theo đó, loại đất ONT (một phần thửa 98 diện tích 400m^2) có đơn giá 50.000đ/m^2; loại đất BHK và LUC gồm phần còn lại của thửa 98 và các thửa 115, 116, 117, 118, 686, 688, 689 có đơn giá 15.000đ/m^2. Bà A2 không kháng cáo phần này nên xem như bà A2 đồng ý kết quả định giá của Hội đồng định giá UBND huyện Đ. Mặt khác,

các đương sự đều yêu cầu chia di sản bằng hiện vật nên kết quả định giá không ảnh hưởng đến giá trị kỷ phần mỗi người được hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Thanh Đ cho rằng cấp sơ thẩm cắt ngang các thửa đất 686, 688, 689 thành 2 phần và chia cho bà A2 phần đất không có đường nước. Tuy nhiên, căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 09-2018 ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ, các thửa 686, 688 và 689 tiếp giáp với nhau, trong đó thửa 686 nằm ở ngoài và có cạnh phía Tây (chiều dài 36,7m) giáp với kênh. Bà A2 được chia 20m ngang, bà A1 được chia 16,7m ngang từ cạnh phía Tây thửa 686 kéo dài đến hết đất. Như vậy, phần đất bà A1 và bà A2 được chia đều có vị trí giáp với kênh. Ông Phạm Thanh Đ cho rằng phần đất bà A2 được chia không giáp đường nước là không có cơ sở. Phần đất bà A2 được chia là phần có nhà và khuôn viên nhà bà A2 đang sử dụng. Do đó, ông Đ yêu cầu cắt cho bà A2 600m^2 để bà A2 có đường nước sử dụng không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn đồng ý chịu chi phí thẩm định giá của Công ty Thẩm định giá M. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 14.371.000đ: Ông Đ, bà A1, bà S, bà Đ, bà Nguyễn Kim N, bà A2 mỗi người có nghĩa vụ chịu 2.395.166đ.

Về chi phí thẩm định giá (do Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá M thực hiện) là 9.400.000đ: Ông Đ, bà A1, bà S, bà Đ, bà Nguyễn Kim N mỗi người tự nguyện chịu 1.880.000đ.

Bà A2 kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Về áp dụng pháp luật: Cấp sơ thẩm áp dụng Điểm c khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (thẩm quyền của Tòa án về giải quyết tranh chấp lao động) là không đúng mà phải áp dụng Điểm a khoản 1 Điều 35 (thẩm quyền của Tòa án về giải quyết tranh chấp dân sự) và không áp dụng Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 (thời hiệu khởi kiện về hợp đồng), cần rút kinh nghiệm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị A2.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 611, 612, 613,

614, 617, 618, 623, 649, 650, 651, khoản 3 Điều 658 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 167, 188, 195 và 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông (bà) Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Kim N, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Ngọc S đối với bà Nguyễn Thị A2 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

1.1. Ông Nguyễn Văn Đ được chia 2.887m^2 (ký hiệu khu B) gồm các phần đất sau:

Một phần thửa 98, diện tích 400m^2, loại đất ONT, TBĐ số 4;

Một phần thửa 98, diện tích 91m^2, loại đất BHK, TBĐ số 4;

Thửa 116, diện tích 2.216m^2, loại đất BHK, TBĐ số 4;

Một phần thửa 117, diện tích 180m^2, loại đất LUC, TBĐ số 4.

(Vị trí, diện tích đo đạc cụ thể theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 12-2018 ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ).

1.2. Bà Nguyễn Thị A2 được chia 2.799,5m^2 (ký hiệu khu E) gồm các phần đất sau:

Một phần thửa 686, diện tích 375m^2, loại đất LUC, TBĐ số 2;

Một phần thửa 688, diện tích 952m^2, loại đất LUC, TBĐ số 2;

Một phần thửa 689, diện tích 1.472,5m^2, loại đất LUC, TBĐ số 2.

(Vị trí, diện tích đo đạc cụ thể theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 9-2018 ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ).

1.3. Bà Nguyễn Thị A1 được chia 2.289,5m^2 (ký hiệu khu F) gồm các phần đất sau:

Một phần thửa 686, diện tích 297m^2, loại đất LUC, TBĐ số 2;

Một phần thửa 688, diện tích 737m^2, loại đất LUC, TBĐ số 2;

Một phần thửa 689, diện tích 1.255,5m^2, loại đất LUC, TBĐ số 2.

(Vị trí, diện tích đo đạc cụ thể theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 8-2018 ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ).

1.4. Bà Nguyễn Kim N được chia 2.123m^2 (ký hiệu khu D) gồm các phần đất sau:

Một phần thửa 118, diện tích 1.828m^2, loại đất BHK, TBĐ số 4;

Một phần thửa 117, diện tích 295m^2, loại đất LUC, TBĐ số 4.

(Vị trí, diện tích đo đạc cụ thể theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 10-2018 ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ).

1.5. Bà Nguyễn Thị Đ được chia 3.639m^2 (ký hiệu khu A) gồm các phần đất sau:

Một phần thửa 98, diện tích 550m^2, loại đất BHK, TBĐ số 4;

Thửa 115, diện tích 3.039m^2, loại đất BHK, TBĐ số 4;

Một phần thửa 117, diện tích 50m^2, loại đất LUC, TBĐ số 4.

(Vị trí, diện tích đo đạc cụ thể theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 11-2018 ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ).

1.6. Bà Nguyễn Thị Ngọc S được chia 2.123m^2 (ký hiệu khu C) gồm các phần đất sau:

Một phần thửa 98, diện tích 96m^2, loại đất BHK, TBĐ số 4;

Một phần thửa 118, diện tích 1.813m^2, loại đất BHK, TBĐ số 4;

Một phần thửa 117, diện tích 214m^2, loại đất LUC, TBĐ số 4 .

(Vị trí, diện tích đo đạc cụ thể theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 13-2018 ngày 10/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ).

Các ông bà Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Thị Ngọc S, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Kim N, Nguyễn Thị A2 được quyền kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ thu hoạch cây cối, hoa màu trên đất để giao lại khu D cho bà Nguyễn Kim N, khu A cho bà Nguyễn Thị Đ, khu C cho bà Nguyễn Thị Ngọc S.

Bà Nguyễn Thị A2 có nghĩa vụ thu hoạch cây cối, hoa màu trên đất để giao lại khu F cho bà Nguyễn Thị A1.

3. Sau khi khấu trừ chênh lệch giá trị mỗi kỷ phần, buộc:

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Kim N 10.140.833,3đ và bà Nguyễn Thị A1 5.178.333,4đ.

Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc S 10.140.833,3đ và bà Nguyễn Thị A1 2.458.333,4đ.

Bà Nguyễn Thị A2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị A1 6.666,7đ.

4. Các ông bà Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Thị Ngọc S, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Kim N mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A2 số tiền 1.000.000đ (công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị A2 trong khối di sản chia thừa kế).

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 14.371.000đ: Các ông bà Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Thị Ngọc S, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Kim N, Nguyễn Thị A2 mỗi người phải chịu 2.395.166đ.

Chi phí thẩm định giá (do Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá M thực hiện) là 9.400.000đ: Các ông bà Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị A1, Nguyễn Thị Ngọc S, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Kim N mỗi người phải chịu 1.880.000đ.

Ông Nguyễn Văn Đ đã nộp tạm ứng 14.821.000đ. Bà Nguyễn Thị Đ đã nộp tạm ứng 1.975.000đ. Bà Nguyễn Thị Ngọc S đã nộp tạm ứng 1.975.000đ. Bà Nguyễn Thị A2 đã nộp tạm ứng 5.000.000đ.

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 4.275.166đ (đã nộp xong).

Bà Nguyễn Thị A1 phải chịu 4.275.166đ và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 4.275.166đ.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 4.275.166đ và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 2.300.166đ.

Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu 4.275.166đ và có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 2.300.166đ.

Bà Nguyễn Kim N phải chịu 4.275.166đ. Bà Nguyễn Kim N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 1.670.332đ và có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A2 số tiền 2.604.834đ.

Bà Nguyễn Thị A2 có nghĩa vụ chịu 2.395.166đ (đã nộp xong).

6. Về án phí dân sự:

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ chịu 2.099.291đ, khấu trừ 3.376.875đ tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 7694 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho ông Đ 1.277.584đ tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ chịu 2.099.291đ, khấu trừ 3.376.875đ tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 7698 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà Đ 1.277.584đ tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Bà Nguyễn Thị Ngọc S có nghĩa vụ chịu 2.099.291đ, khấu trừ 3.376.875đ tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp theo biên lai thu số 7695 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà S 1.277.584đ tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Bà Nguyễn Thị A1 có nghĩa vụ chịu 2.099.291đ, khấu trừ 3.376.875đ tiền tạm ứng án phí bà A1 đã nộp theo biên lai thu số 7696 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà A1 1.277.584đ tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Bà Nguyễn Kim N có nghĩa vụ chịu 2.099.291đ, khấu trừ 3.280.000đ tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Kim N đã nộp theo biên lai thu số 7697 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà Nguyễn Kim N 1.180.709đ tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Bà Nguyễn Thị A2 có nghĩa vụ chịu 2.099.291đ, khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà A2 đã nộp theo biên lai thu số 8187 ngày 25/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà A2 còn phải nộp tiếp 1.799.291đ tiền án phí còn thiếu.

7. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Phước Thiền